

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh
2. **Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** SPK
3. **Địa chỉ các cơ sở:**
 - Cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM.
 - Cơ sở 2: Số 484 Lê Văn Việt, P. Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. HCM.
 - Cơ sở Phân hiệu tại Bình Phước: 899 QL14, Tân Bình, Đồng Xoài, Bình Phước.
4. **Địa chỉ các trang thông tin điện tử**
 - Trang web chính: <https://hcmute.edu.vn>
 - Trang web tuyển sinh: <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn>
 - Trang web Khoa đào tạo quốc tế: <https://fie.hcmute.edu.vn>
 - Trang web đăng ký thi môn năng khiếu, xét tuyển thẳng, nộp minh chứng xét tuyển và quy đổi điểm tiếng Anh: <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>
5. **Số điện thoại liên hệ tuyển sinh**
 - Đại học chính quy: (028) 37225724; (028) 37222764
 - Đào tạo quốc tế: (028) 37225221. Hotline: 0902628508
6. **Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh, quy chế thi tuyển sinh:**
<https://tuyensinh.hcmute.edu.vn>
7. **Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường:**
 - Thông tin chương trình, ngành đào tạo: <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn>
 - Các thông tin khác: <https://hcmute.edu.vn/>

Vs

II. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025. Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước, Trường chỉ xét tuyển khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2025 theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM thi trong năm 2025.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Danh mục thuật ngữ, từ viết tắt

Bảng 1: Danh mục từ viết tắt và định nghĩa

STT	Thuật ngữ, Từ viết tắt	Định nghĩa
1.	MDUT	Mức điểm ưu tiên. Là tổng điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT.
2.	DUT	Điểm ưu tiên thực hưởng được tính theo công thức (2) tại mục II.2.3.
3.	CTĐT	Chương trình đào tạo
Phương thức xét trên kết quả thi Trung học phổ thông (mã 100)		
4.	ĐTM_i	Điểm thi THPT môn i trong tổ hợp xét tuyển.
5.	ĐTHPT_x	Tổng điểm trung học phổ thông theo tổ hợp x.
6.	$\text{ĐTHPT}_{\max}$	Tổng điểm lớn nhất trong các tổ hợp (ĐTHPT_x).
7.	ĐXT^{THPT}	Điểm xét tuyển theo kết quả thi THPT
Phương thức xét trên kết quả học tập bậc THPT - học bạ (mã 200)		
8.	ĐTBMN_i	Điểm trung bình môn học i trong học bạ theo năm học.
9.	ĐTBM_i	Điểm trung bình học bạ của môn học i của bậc THPT.
10.	ĐHB_x	Điểm học bạ theo tổ hợp x.
11.	$\text{ĐHB}_{\max}$	Tổng điểm lớn nhất trong các tổ hợp (ĐHB_x) và điểm cộng của trường.
12.	ĐCT	Điểm cộng của Trường, theo bảng 3 tại mục II.2.3. Áp dụng cho phương thức xét tuyển bằng Học bạ. Tổng không quá 3 điểm và $\text{ĐHB}_{\max}$ không vượt quá 30.

Handwritten signature

13.	ĐXTHB	Điểm xét tuyển theo phương thức mã 200 đã bao gồm điểm DCT.
Phương thức xét điểm thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM (mã 402)		
14.	ĐGNL	Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM.
15.	ĐNL	Điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM.
16.	ĐNLQD	Điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM quy về thang 30.
17.	ĐXTNL	Điểm xét tuyển theo Điểm đánh giá năng lực đối với các CTDĐT không có môn năng khiếu.
18.	ĐNLQD_NK	Điểm đánh giá năng lực quy đổi_năng khiếu. Là điểm đánh giá năng lực quy đổi kết hợp điểm môn năng khiếu. Áp dụng cho các ngành: <i>Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất.</i>
19.	ĐXTNL_NK	Điểm xét tuyển theo Điểm đánh giá năng lực áp dụng cho các ngành: <i>Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất.</i>

2.2. Quy tắc quy đổi điểm tương đương, ngưỡng đầu vào và điểm xét tuyển của các phương thức tuyển sinh

2.2.1. Quy tắc quy đổi điểm tương đương hoặc điểm chuẩn tương đương

Quy đổi dùng “hệ số quy đổi điểm tương đương” theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, sẽ công bố sau.

2.2.2. Ngưỡng đầu vào:

+ Ngưỡng đầu vào (hay ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo của Trường, được công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2025.

+ Đối với ngành Sư phạm tiếng Anh và Sư phạm công nghệ: thực hiện theo quyết định về xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với ngành Luật: thực hiện theo Quyết định số 678/QĐ-BGDDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học. Theo đó, người học các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học phải đáp ứng các yêu cầu:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

- Tổng điểm xét tuyển tối thiểu đạt 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.

2.3. Phương thức xét tuyển

Có 4 phương thức xét tuyển sau:

- + Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ưu tiên xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Trường: Chỉ tiêu không quá 10% tổng chỉ tiêu chung.
- + Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông.
- + Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ).
- + Phương thức 4: Sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.

2.3.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ưu tiên xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Trường

a) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường tổ chức xét tuyển thẳng với các nội dung cụ thể sau:

- Diện xét tuyển: Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia.
- Nội dung xét: Học sinh giỏi (Toán, Lý, Hóa, Văn, Anh, Sinh, Tin, Sử, Địa) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật.
- Tiêu chuẩn: Học sinh tốt nghiệp năm 2025 đạt giải Nhất, Nhì, Ba ở các năm 2023, 2024, 2025.
- Phương thức xét:
 - + Đối với Học sinh giỏi (HSG) quốc gia: Xét tuyển các chương trình/ngành có môn trong tổ hợp xét tuyển trùng với môn đạt giải.
 - + Đối với giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) quốc gia: Xét tuyển tất cả các chương trình/ngành đào tạo.

b) Ưu tiên xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Trường

Nhà trường ưu tiên xét tuyển cho 03 đối tượng sau:

Bảng 2: Đối tượng và hình thức ưu tiên xét tuyển

Nhóm	Đối tượng, hình thức xét tuyển	Minh chứng cần nộp
1	- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba HSG quốc gia nhưng đăng ký ngành mà tổ hợp môn xét tuyển có môn năng khiếu (Vẽ trang trí hay Vẽ dầu tượng); có điểm thi môn năng khiếu từ 6 điểm trở lên. - Xét tuyển bằng kết quả học tập cấp THPT (học bạ), minh chứng giải đạt được, điểm thi môn năng khiếu, kèm Thư động lực trình bày nguyện vọng xét tuyển vào Trường.	- Minh chứng giải đạt được; - Thư động lực.



2	- Thí sinh đạt Giải khuyến khích HSG quốc gia, Giải tư cuộc thi KHKT quốc gia. - Thí sinh đạt giải Nhất HSG tỉnh/TP; Nhất KHKT cấp tỉnh/TP. - Thí sinh đạt giải Giải Nhất, Nhì, Ba cuộc thi Khởi nghiệp Quốc gia của HSSV. - Xét tuyển bằng kết quả học tập cấp THPT (học bạ), minh chứng giải đạt được kèm Thư động lực trình bày nguyện vọng xét tuyển vào Trường.	- Minh chứng giải đạt được; - Thư động lực.
3	- Thí sinh có thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường liên kết. - Xét tuyển bằng kết quả học tập cấp THPT (học bạ), minh chứng thành tích đạt được kèm Thư động lực trình bày nguyện vọng xét tuyển vào Trường. - Chi tiết theo thông báo của Trường.	- Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường liên kết; - Minh chứng thành tích; - Thư động lực.

2.3.2. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông (Mã: 100)

+ Điểm xét tuyển (ĐXTTHPT) là tổng điểm đạt được lớn nhất theo tổ hợp từ kỳ thi tốt nghiệp THPT (ĐTHPT_{max}) và điểm ưu tiên (ĐUT).

$$\text{ĐXTTHPT} = \text{ĐTHPT}_{\max} + \text{ĐUT} \quad (1)$$

+ Điểm ưu tiên

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐXTTHPT}}{7,5} \right) \times \text{MDUT} \quad (2)$$

- Công thức này chỉ áp dụng cho thí sinh đạt ĐXTTHPT từ 22,5 trở lên.

- Nếu tổng điểm đạt dưới 22,5; điểm ưu tiên bằng với mức điểm ưu tiên (MDUT).

- MDUT là tổng mức ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của bộ GDĐT.

+ Tính ĐTHPT_{max} của phương thức xét kết quả thi Trung học phổ thông (Mã: 100)

+ Tổng điểm đạt được lớn nhất theo tổ hợp từ kỳ thi tốt nghiệp THPT (ĐTHPT_{max}) áp dụng cho phương thức tuyển sinh **mã 100**. Là điểm cao nhất trong các điểm thi trung học phổ thông theo tổ hợp xét tuyển (ĐTHPT_X).

+ Trong đó, ĐTHPT_X là tổng điểm thi quy đổi về thang 30 các điểm thi của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển X, với môn chính (M₁) nhân hệ số 2, quy định tại bảng 4, mục II.3, các môn còn lại (M₂, M₃) không nhân hệ số.

+ Công thức tính ĐTHPT_{max}:

$$\text{ĐTHPT}_X = \left(\frac{\text{ĐTM}_1 \times 2 + \text{ĐTM}_2 + \text{ĐTM}_3}{4} \right) \times 3 \quad (3)$$

$$\text{ĐTHPT}_{\max} = \max(\text{ĐTHPT}_X) \quad (4)$$

+ Ví dụ minh họa: Phụ lục 1.

2.3.3. Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ - Mã: 200)

+ Tính điểm trung bình môn i (DTBM_i)

$$DTBM_i = \frac{\sum DTBMN_i}{\text{Số năm học}} \quad (5)$$

+ Tính điểm học bạ của các tổ hợp xét tuyển (ĐHB_x)

ĐHB_x là tổng điểm quy đổi về thang 30 của điểm trung bình học bạ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển X, với môn chính (M₁) nhân hệ số 2, quy định tại bảng 4, mục II.3, các môn còn lại (M₂, M₃) không nhân hệ số.

$$\text{ĐHB}_x = \left(\frac{DTBM_1 \times 2 + DTBM_2 + DTBM_3}{4} \right) \times 3 \quad (6)$$

Lưu ý: Đối với ngành có xét điểm thi năng khiếu, điểm môn chính (DTBM₁) là điểm thi năng khiếu.

+ Tính điểm điểm học bạ cao nhất (ĐHB_{max})

ĐHB_{max} bao gồm giá trị lớn nhất trong các tổng điểm quy đổi về thang 30 của điểm trung bình học bạ theo tổ hợp xét tuyển (ĐHB_x) và điểm cộng của Trường (ĐCT).

$$\text{ĐHB}_{\max} = \max(\text{ĐHB}_x) + \text{ĐCT} \quad (7)$$

+ Tính điểm xét tuyển theo học bạ (ĐXTHB)

$$\text{ĐXTHB} = \text{ĐHB}_{\max} + \text{ĐUT} \quad (8)$$

Lưu ý ĐUT thực hiện theo công thức (2) nếu điểm ĐHB_{max} ≥ 22,5

+ Ví dụ minh họa: Phụ lục 1.

+ Ngoài các điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT, thí sinh được cộng thêm các điểm thưởng của Trường (ĐCT) cụ thể theo bảng 3. ĐCT được căn cứ theo các yếu tố sau:

- Trường THPT có điểm tuyển sinh lớp 10 cao của các tỉnh/thành;
- Trường THPT có lượng SV nhập học cao tại Trường qua các năm;
- Trường THPT thuộc khu vực Đông Nam Bộ;

- Nhóm trường THPT ưu tiên tuyển sinh học tại phân hiệu Bình Phước: tất cả các trường THPT tại Bình Phước, trường thuộc các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Đắk Nông lân cận phân hiệu tại Tp. Đồng Xoài - Bình Phước; một số trường THPT thuộc các Tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai.

Bảng 3: Điểm cộng của Trường – ĐCT

(Áp dụng cho phương thức xét tuyển bằng Học bạ - Mã: 200)

I. Điểm cộng dành cho tất cả các ngành			
Loại Trường/Giải thưởng Chứng chỉ	Mức độ	Điểm cộng ưu tiên (thang 30)	
Trường chuyên, năng khiếu (Theo phụ lục 2)		Được công bố sau khi có điểm thi THPT năm 2025	
Trường ưu tiên (Theo phụ lục 3)			
Trường ưu tiên xét tại phân hiệu Bình Phước (Chỉ áp dụng khi thí sinh xét tuyển các ngành đào tạo tại Bình Phước - Theo phụ lục 4)			
Giải HSG THPT và KHKT cấp Quốc gia (Đối với thí sinh không xét tuyển thẳng)	Nhất, Nhì, Ba	1,2	
Giải HSG THPT cấp Quốc gia (các môn thuộc tổ hợp xét tuyển)	Khuyến khích	1	
Giải KHKT cấp Quốc gia (các môn thuộc tổ hợp xét tuyển)	Giải tư	1	
Giải HSG THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (các môn thuộc tổ hợp xét tuyển)	Giải Nhất	0,8	
	Giải Nhì	0,7	
	Giải Ba	0,6	
Giải cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giải Nhất	0,7	
	Giải Nhì	0,6	
	Giải Ba	0,5	
II. Điểm cộng dành cho các ngành đào tạo bằng tiếng Anh			
Chứng chỉ/Văn bằng	Thang điểm	Điểm IELTS	Điểm cộng ưu tiên (thang 30)
TOEFL iBT	35 – 39	4.5	0,5
	40 – 45	5.0	0,6
	46 – 61	5.5	0,7
	62 – 77	6.0	0,8
	78 – 93	6.5	0,9
	≥ 94	7.0	1

TOEFL ITP	466 – 482	4.5	0,5
	483 – 499	5.0	0,6
	≥ 500	5.5	0,7
VSTEP	B1	4.5	0,5
	B2	6.0	0,8

2.3.4. Phương thức sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức (Mã: 402)

a) Tính ĐXTNL (trừ các ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất):

+ Điểm năng lực (ĐNL) quy đổi về thang 30:

$$\text{ĐNLQĐ} = \left(\frac{\text{ĐNL}}{40} \right) \quad (9)$$

+ Tính Điểm xét tuyển đánh giá năng lực các CTĐT không yêu cầu môn năng khiếu:

$$\text{ĐXTNL} = \text{ĐNLQĐ} + \text{ĐUT} \quad (10)$$

Trong đó ĐUT áp dụng công thức (2) nếu $\text{ĐNLQĐ} \geq 22,5$

+ Ví dụ minh họa: Phụ lục 1.

b) Tính điểm ĐNLQĐ_NK đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất:

+ Nguyên tắc tính điểm:

- Điểm ĐNLQĐ được quy đổi về điểm thang 30 theo công thức (9) như trên.

- Vì nhóm ngành trên có điểm môn **Vẽ × 2** (môn chính). Do đó, điểm ĐNLQĐ sẽ đóng vai trò tương đương 2 môn còn lại như công thức xét tuyển bằng điểm THPT với:

$$\text{ĐNLQĐ_NK} = \left(\text{ĐNLQĐ} \times \frac{2}{3} + (\text{Điểm vẽ} \times 2) \right) \times \frac{3}{4} \quad (11)$$

+ **Lưu ý:** Điểm Vẽ bao gồm là điểm thi môn Vẽ trang trí (đối với ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa) hoặc Vẽ đầu tượng (với ngành Kiến trúc, Kiến trúc nội thất).

+ Tính điểm xét tuyển đánh giá năng lực các ngành có môn năng khiếu:

$$\text{ĐXTNL_NK} = \text{ĐNLQĐ_NK} + \text{ĐUT} \quad (12)$$

Trong đó ĐUT áp dụng công thức (2) nếu $\text{ĐNLQĐ_NK} \geq 22,5$

+ Ví dụ minh họa: Phụ lục 1.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh

Bảng 4: Chỉ tiêu tuyển sinh Đại học chính quy năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển (In đậm là môn chính nhân hệ số 2) Ghi chú
Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM)						
1	7510301V	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	216	Toán – Văn – Lý; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Hóa; Toán – Văn – Anh.
2	7510302V	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	164	
3	7480108V	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	126	
4	7510303V	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	171	
5	7520212V	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212	Kỹ thuật y sinh	39	
6	7480118V	Hệ thống nhúng và IoT	7480118	Hệ thống nhúng và IoT	60	
7	7510302KTVM	Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông)	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	120	
8	7510209V	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	Robot và trí tuệ nhân tạo	119	
9	7510202V	Công nghệ chế tạo máy *	7510202	Công nghệ chế tạo máy *	233	
10	7510203V	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử *	7510203	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử *	204	
11	7510201V	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí *	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí *	129	
12	7520117V	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	60	
13	7549002V	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	60	
14	7510102V	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	155	
15	7580205V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *	58	
16	7580302V	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	40	
17	7510106V	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	50	

18	7840110V	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110	Quản lý và vận hành hạ tầng	50	
19	7510205V	Công nghệ Kỹ thuật ô tô *	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô *	200	
20	7510206V	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	83	
21	7510208V	Năng lượng tái tạo	7510208	Năng lượng tái tạo	121	
22	7480201V	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	178	
23	7480202V	An toàn thông tin	7480202	An toàn thông tin	126	
24	7480203V	Kỹ thuật dữ liệu	7480203	Kỹ thuật dữ liệu	80	
25	7510601V	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	59	
26	7340301V	Kế toán	7340301	Kế toán	65	
27	7340122V	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	166	
28	7510605V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	139	
29	7340120V	Kinh doanh Quốc tế	7340120	Kinh doanh Quốc tế	119	
30	7510801V	Công nghệ Kỹ thuật in	7510801	Công nghệ Kỹ thuật in	120	
31	7140246V	Sư phạm công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	30	
32	7540209V	Công nghệ may	7540209	Công nghệ may	149	Toán – Lý – Hóa; Toán – Văn – Lý; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
33	7310403V	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	82	Văn – Sử – Anh; Văn – Sử – Địa; Văn – Toán – Anh; Văn – Sử – GD&ĐT&PL; Văn – Địa – GD&ĐT&PL; Văn – Anh – GD&ĐT&PL.
34	7380101V	Luật	7380101	Luật	148	Văn – Sử – Địa; Văn – Sử – Anh; Toán – Lý – Hóa; Văn – Toán – Anh; Văn – Sử – GD&ĐT&PL; Văn – Địa – GD&ĐT&PL; Văn – Anh – GD&ĐT&PL.

(Chữ ký)

35	7210403V	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	85	Vẽ TT – Văn – Lý; Vẽ TT – Văn – Anh; Vẽ TT – Toán – Văn; Vẽ TT – Toán – Anh; Vẽ TT – Văn – Vẽ ĐT.
36	7580101V	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	88	Vẽ ĐT – Toán – Lý; Vẽ ĐT – Toán – Sử; Vẽ ĐT – Văn – Anh;
37	7580103V	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	60	Vẽ ĐT – Toán – Văn; Vẽ ĐT – Toán – Anh.
38	7510402V	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	87	Lý – Toán – Hóa; Lý – Toán – Anh; Hóa – Toán – Anh.
39	7510406V	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	71	Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán – Anh; Hóa – Toán – Văn; Hóa – Toán – Sinh.
40	7540101V	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	163	
41	7510401V	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	200	
42	7810202V	Quản trị NH và DV ăn uống	7810202	Quản trị NH và DV ăn uống	59	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Hóa – Anh; Toán – Hóa – Văn; Toán – Văn – Anh.
43	7210404V	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	60	Vẽ TT – Văn – Sử; Vẽ TT – Anh – Văn; Vẽ TT – Toán – Văn; Vẽ TT – Văn – Vẽ ĐT; Vẽ TT – Toán – Vẽ ĐT.
44	7140231V	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Sư phạm tiếng Anh	60	Anh – Toán – Sử; Anh – Toán – Địa; Anh – Toán – Tin; Anh – Văn – Toán.
45	7220201V	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	139	

Các ngành – chương trình đào tạo mới mở năm 2025 <i>(Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM)</i>						
46	7850101V	Quản lý tài nguyên & môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững)	7850101	Quản lý tài nguyên & môi trường	30	Toán – Anh – Văn; Toán – Anh – Hóa; Toán – Anh – Sinh; Toán – Anh – Lý; Toán – Anh – GDKT&PL.
47	7340205V	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	40	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
48	7340101V	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	33	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
49	7520401V	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường)	7520401	Vật lý kỹ thuật	41	Lý – Toán – Tin; Lý – Toán – Hóa; Lý – Toán – Anh; Lý – Toán – Sinh.
50	7320106V	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện)	7320106	Công nghệ truyền thông	34	Toán – Văn – Sử; Toán – Văn – Tin; Toán – Văn – Anh.
51	7540101DD	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	7540101	Công nghệ thực phẩm	60	Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán – Anh; Hóa – Toán – Văn; Hóa – Toán – Sinh.
Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh <i>(Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM)</i>						
52	7510301A	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	120	
53	7510302A	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	80	
54	7480108A	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	40	
55	7510303A	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	120	

Handwritten signature

56	7520212A	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212	Kỹ thuật y sinh	40	Toán – Văn – Lý; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Hóa; Toán – Văn – Anh.
57	7510202A	Công nghệ chế tạo máy*	7510202	Công nghệ chế tạo máy*	120	
58	7510203A	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử*	7510203	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử*	120	
59	7510201A	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	120	
60	7510201TDA	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động Hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí)	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	30	
61	7510102A	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	120	
62	7510205A	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	120	
63	7510206A	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	40	
64	7480201A	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	120	
65	7510601A	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	80	
66	7340301A	Kế toán	7340301	Kế toán	80	
67	7510402A	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	40	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Hóa – Anh.
68	7540101A	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	80	Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán – Anh; Hóa – Toán – Văn; Hóa – Toán – Sinh.
69	7510401A	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	80	
Chương trình Việt - Nhật (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM)						
70	7510302N	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	Toán – Văn – Lý; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Hóa; Toán – Văn – Anh.
71	7510202N	Công nghệ chế tạo máy*	7510202	Công nghệ chế tạo máy*	40	
72	7510205N	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	40	
73	7510206N	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	40	
74	7480201N	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	40	
Các ngành đào tạo mở tại Phân hiệu Bình Phước						

(Đào tạo tại phân hiệu Bình Phước: 899 QL14, Tân Bình, Đồng Xoài, Bình Phước)					
75	7510301BP	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	40
76	7510303BP	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	40
77	7510201BP	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	40
78	7580302BP	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	40
79	7510205BP	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	40
80	7480201BP	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	40
81	7510601BP	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	40
82	7340301BP	Kế toán	7340301	Kế toán	40
83	7340122BP	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	40
84	7510605BP	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	40
85	7340120BP	Kinh doanh Quốc tế	7340120	Kinh doanh Quốc tế	40
86	7220201BP	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	40

Toán – Văn – Lý;
Toán – Lý – Anh;
Toán – Lý – Hóa;
Toán – Văn – Anh.

Anh – Toán – Sử;
Anh – Toán – Địa;
Anh – Toán – Tin;
Anh – Văn – Toán.

Vy

4. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường**4.1. Mã Trường: SPK****4.2. Quy đổi điểm tiếng Anh**

Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 4.5 trở lên hoặc tương đương có thể sử dụng để quy đổi điểm tiếng Anh xét tuyển các tổ hợp có môn tiếng Anh thông qua hệ thống quy đổi của Nhà trường. Điểm quy đổi này sẽ được thay thế cho điểm trung bình môn tiếng Anh trong học bạ hoặc điểm thi THPT môn tiếng Anh.

*Bảng 6: Bảng quy đổi điểm tiếng Anh**

Chứng chỉ/Văn bằng	Thang điểm	Điểm IELTS	Điểm quy đổi
TOEFL iBT	35 – 39	4.5	7,5
	40 – 45	5.0	8,0
	46 – 61	5.5	8,5
	62 – 77	6.0	9,0
	78 – 93	6.5	9,5
	≥ 94	7.0	10
TOEFL ITP	466 – 482	4.5	7,5
	483 – 499	5.0	8,0
	≥ 500	5.5	8,5
VSTEP	B1	4.5	7,5
	B2	6.0	9,0

5. Tổ chức tuyển sinh**5.1. Phương thức, địa điểm đăng ký, nộp hồ sơ xét tuyển****5.1.1. Thí sinh đăng ký xét tuyển diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:**

- Nhà trường tổ chức xét tuyển thẳng cho những thí sinh đủ điều kiện, công bố và đưa danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) lên hệ thống để xử lý nguyện vọng cùng với các phương thức xét tuyển khác theo kế hoạch chung, hoàn thành trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống.

- Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường theo kế hoạch xét tuyển thẳng thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT để lựa chọn

chương trình, ngành, nhóm ngành đã trúng tuyển thẳng tại trường hoặc đăng ký nguyện vọng xét tuyển khác.

- Thí sinh trúng tuyển thẳng xác nhận nhập học theo kế hoạch chung.
- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển online hoàn toàn. Thí sinh chỉ cần thao tác và tải bản chụp Học bạ THPT; Giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ Anh văn (nếu có); Hồ sơ minh chứng diện xét tuyển thẳng (Giấy chứng nhận kết quả học sinh giỏi đạt giải Nhất, Nhì, Ba Quốc gia hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia).
- Đăng ký thông tin xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, chọn nguyện vọng và nộp hồ sơ tại website <https://xettuyen.hcmute.edu.vn> (có hướng dẫn chi tiết từng bước khi làm hồ sơ). Thí sinh tự chịu trách nhiệm về những thông tin đã đăng ký, nếu phát hiện gian lận thì kết quả xét tuyển sẽ bị hủy bỏ và bị xử lý theo quy chế và pháp luật hiện hành.
- Thời gian nộp hồ sơ: từ ngày 08/5/2025 đến hết ngày 30/6/2025.
- Ngày 09/7/2025: công bố và đưa danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đăng thông tin lên Facebook: Tuyển sinh ĐH SPKT TPHCM và trên website: <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>.

Lưu ý: Thí sinh trúng tuyển diện tuyển thẳng nếu có nguyện vọng học thì phải đăng ký nguyện vọng 1 với ngành trúng tuyển lên Hệ thống của Bộ GD&ĐT. Nếu đăng ký ngành trúng tuyển từ nguyện vọng 2 trở đi, kết quả xét tuyển sẽ lấy theo nguyện vọng cao nhất của thí sinh.

5.1.2. Thí sinh đăng ký xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT, học bạ, điểm thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM:

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Nguyện vọng thí sinh đăng ký phải thỏa ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

Thông tin liên hệ:

Phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM. Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên lạc: (028) 3722.2764; (028) 3722.5724

Email: tuyensinh@hcmute.edu.vn

5.2. Tổ chức thi tuyển sinh các môn năng khiếu

Nhà trường tổ chức thi tuyển sinh các môn Vẽ trang trí màu nước và Vẽ đầu tượng cho 04 ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất.

Thí sinh đăng ký dự thi môn năng khiếu (Vẽ trang trí màu nước, Vẽ dầu tượng) tại website <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>. Thí sinh có thể chọn thi cả 2 môn.

- Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ đăng ký dự thi trực tuyến: ngày 27/4/2025.

- Hạn cuối nhận hồ sơ trực tuyến: ngày 27/5/2025. Thí sinh xem phòng thi, sổ báo danh từ ngày 02/6/2025 trên website <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>.

- Thời gian thi vào ngày 09-10/6/2025. Điểm thi môn năng khiếu sẽ được tự động cập nhật trên hệ thống khi có kết quả.

Công nhận điểm thi môn Năng khiếu (thi năm 2025) của các Trường: Đại học Kiến trúc TP. HCM, Đại học Mỹ thuật TP. HCM. Thí sinh nộp điểm Vẽ theo thông báo cụ thể của Trường, căn cứ Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

Điều kiện thi tuyển/xét tuyển: Tất cả thí sinh trên cả nước, tốt nghiệp THPT, có nguyện vọng thi vào Trường để học một trong bốn ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất.

5.3. Tổ chức thu thập minh chứng tính điểm cộng của Trường, quy đổi điểm tiếng Anh phục vụ xét tuyển

- Nhà trường tổ chức cho thí sinh nộp minh chứng tính điểm cộng của Trường, quy đổi điểm tiếng Anh phục vụ xét tuyển bằng hình thức trực tuyến trên website: <https://xettuyen.hcmute.edu.vn>.

- Thời gian: Từ ngày 08/5 đến 17 giờ 00 ngày 17/7/2025.

- Thí sinh nếu có nguyện vọng xét tuyển vào Trường phải cung cấp các minh chứng phù hợp. Nếu không cung cấp minh chứng theo thời gian quy định, Nhà trường không bổ sung các điểm ưu tiên của Trường sau khi công bố kết quả trúng tuyển.

5.4. Chính sách ưu tiên

- Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GD&ĐT và điểm ưu tiên chỉ cộng vào xét tuyển những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (đạt điều kiện cần của xét tuyển).

Ngoài những ưu tiên xét tuyển, Nhà trường còn có các chính sách khuyến khích thí sinh như sau:

- Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh trúng tuyển có tổng điểm thi THPT 2025 (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm thưởng 1.000.000đ. Mỗi ngành chọn 1 thí sinh có điểm cao nhất.



Thông tin Tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2025

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên có giá trị bằng 50% học phí cho nữ học 6 ngành kỹ thuật (*). Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên có giá trị bằng 20% học phí cho thí sinh đã có anh, chị em ruột đang học hoặc đã học tại Trường. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

- Năm 2025, Trường dành 60 tỷ đồng để cấp học bổng tuyển sinh, khuyến khích học tập, hỗ trợ sinh viên khó khăn và các loại học bổng khác cho sinh viên.

5.5. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xử lý dữ liệu ngoài dữ liệu được Bộ GD&ĐT cung cấp: 30.000đ/thí sinh.

Bao gồm:

+ Quy đổi điểm tiếng Anh;

+ Rà soát minh chứng tính điểm ưu tiên của Trường.

- Lệ phí thi các môn năng khiếu (vẽ trang trí màu nước, Vẽ đầu tượng): 300.000đ/môn.

6. Cam kết của Nhà trường

Nhà trường cam kết giải quyết nhanh chóng các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh nếu có.

7. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc cho thí sinh

TT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1.	Tổng đài Đại học chính quy	Tư vấn Đại học chính quy	(028) 37225724	tuyensinh@hcmute.edu.vn
2.	Trần Trung Hậu		0983 469 719	hautt@hcmute.edu.vn
3.	Nguyễn Hữu Tùng		0946 939 128	tungnh@hcmute.edu.vn
4.	Lê Thanh Hữu		0908 204 600	huult@hcmute.edu.vn
5.	Trần Thanh Thương		0902 043 979	thuongtt@hcmute.edu.vn
6.	Đặng Hữu Khanh		0919 850 721	huukhanhch@hcmute.edu.vn
7.	Phạm Thị Thúy Hạnh		0908 512 713	hanhptt@hcmute.edu.vn
8.	Phan Vũ Thanh Thảo		0938 127 996	thaopvt@hcmute.edu.vn
9.	Trần Thị Hoa		038 969 5970	hoatrth@hcmute.edu.vn

TT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
10.	Vũ Văn Việt		093 685 6725	vuvanviet@hcmute.edu.vn
11.	Phạm Thị Thu Sương		0933 951 041	suongptt@hcmute.edu.vn
12.	Tổng đài Đào tạo quốc tế	Tư vấn về chương trình liên kết đào tạo quốc tế	0902 628 508	ficc@hcmute.edu.vn
13.	Đặng Huỳnh Diễm Phương		0909 080 291	dphuong@hcmute.edu.vn
14.	Trần Quang Trí		0901 402 871	tritq@hcmute.edu.vn
15.	Nguyễn Thị Thu An		0988 120 905	anntt@hcmute.edu.vn

8. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất các ngành giảng dạy bằng tiếng Việt (xét theo kết quả thi THPT)

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
1.1	Sư phạm Tiếng Anh	20	20	27.20	60	60	27.50
1.2	Sư phạm Công nghệ	42	30	19.70	20	17	24.15
2	Nghệ thuật						
2.1	Thiết kế đồ họa	73	73	24.30	78	156	26.50
2.2	Thiết kế thời trang	60	58	23.10	66	67	24.80
3	Kinh doanh và quản lý						
3.1	Kinh doanh quốc tế	121	138	27.25	162	106	22.75
3.2	Thương mại điện tử	164	155	27.00	178	274	23.00
3.3	Kế toán	161	125	26.00	168	136	22.75
4	Pháp luật						
4.1	Luật	56	54	22.75	97	102	25.12
5	Máy tính và công nghệ thông tin						
5.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	223	216	26.15	196	207	25.50
5.2	Hệ thống nhúng và IoT	60	52	25.80	59	63	25.65
5.3	Công nghệ thông tin	421	364	26.64	374	381	25.97
5.4	Kỹ thuật dữ liệu	66	83	26.81	73	74	24.05
5.5	An toàn thông tin	69	114	26.90	140	140	24.89
6	Công nghệ kỹ thuật						
6.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	325	310	23.65	281	279	23.05
6.2	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	57	51	21.00	51	59	22.22
6.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	327	317	25.10	317	320	25.10
6.4	Công nghệ chế tạo máy	369	373	25.00	360	384	24.27
6.5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	371	400	26.90	326	337	25.45
6.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	452	453	26.65	393	395	25.39
6.7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	217	195	23.33	188	184	24.40

Thông tin Tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2025

6.8	Năng lượng tái tạo	113	107	22.40	132	137	23.15
6.9	Robot và trí tuệ nhân tạo	60	64	26.00	79	75	25.66
6.10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	394	416	25.38	381	384	25.12
6.11	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	330	341	26.10	415	448	25.15
6.12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	325	330	26.30	323	328	26.14
6.13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	163	196	25.80	216	223	24.90
6.14	Công nghệ vật liệu	65	61	20.00	80	90	23.33
6.15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	63	20.10	70	74	22.00
6.16	Quản lý công nghiệp	238	238	25.70	198	206	24.20
6.17	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	135	141	25.75	193	202	25.21
6.18	Công nghệ kỹ thuật In	175	154	20.50	148	142	22.00
7	Kỹ thuật						
7.1	Kỹ thuật công nghiệp	60	61	22.30	60	68	23.88
7.2	Kỹ thuật y sinh	63	61	23.50	60	62	24.15
8	Sản xuất và chế biến						
8.1	Công nghệ thực phẩm	223	220	24.30	244	259	24.20
8.2	Công nghệ may	170	146	21.00	144	154	21.41
8.3	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	72	53	19.00	61	47	20.50
9	Kiến trúc và xây dựng						
9.1	Kiến trúc	76	79	23.33	79	79	22.97
9.2	Kiến trúc nội thất	55	50	24.20	60	65	22.77
9.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	56	54	20.55	61	60	21.55
9.4	Quản lý xây dựng	78	70	22.60	81	87	22.17
10	Nhân văn						
10.1	Ngôn ngữ Anh	191	187	25.03	188	193	24.57
11	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
11.1	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	62	54	23.35	64	71	23.27
12	Dịch vụ vận tải						
12.1	Quản lý và vận hành hạ tầng	54	49	19.85	50	59	21.22
13	Khoa học xã hội và hành vi						
13.1	Tâm lý học giáo dục	X	x	x	51	52	25.15

Đại diện tổ soạn thảo



PGS.TS. Võ Viết Cường

Tp. HCM, ngày 08 tháng 5 năm 2025

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Quách Thanh Hải

Phụ lục 1: Các ví dụ minh họa tính điểm xét tuyển**1. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông.**

Thí sinh A thuộc khu vực 2 nông thôn có tổng mức điểm ưu tiên là MDUT là 0,5; xét tuyển ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa có các khối tổ hợp A00 (**Toán** - Lý - Hóa), A01 (**Toán** - Lý - Anh), D01 (**Toán** - Văn - Anh) và C01 (**Toán** - Văn - Lý) với điểm thi như sau:

Môn thi	Toán	Lý	Hóa	Văn	Anh
Điểm	7,5	8,4	Không thi	8,0	9,0

Thí sinh sẽ có 3 tổ hợp điểm để xét, được tính theo công thức (3):

$$\text{ĐTHPT}_{A01} = \left(\frac{7,5 \times 2 + 8,4 + 9,0}{4} \right) \times 3 = 24,3$$

$$\text{ĐTHPT}_{D01} = \left(\frac{7,5 \times 2 + 8,0 + 9,0}{4} \right) \times 3 = 24,0$$

$$\text{ĐTHPT}_{C01} = \left(\frac{7,5 \times 2 + 8,0 + 8,4}{4} \right) \times 3 = 23,55$$

Điểm ĐTHPT_{max} được tính theo công thức (4):

$$\text{ĐTHPT}_{\max} = \max(\text{ĐTHPT}_X) = 24,3$$

Vì thí sinh có ĐTHPT_{max} = 24,3 > 22,5, nên áp dụng công thức tính điểm ưu tiên (2)

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐTHPT}_{\max}}{7,5} \right) \times \text{MDUT} = \left(\frac{30 - 24,3}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,38$$

$$\text{ĐXTTHPT} = \text{ĐTHPT}_{\max} + \text{ĐUT} = 24,3 + 0,38 = \mathbf{24,68}$$

Đây là điểm cuối để đưa vào xét tuyển của thí sinh A vào ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa theo điểm thi THPT.

2. Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ).

Thí sinh B là học sinh trường chuyên, đạt giải nhì môn toán cấp tỉnh, thuộc khu vực 2 nông thôn có tổng mức ưu tiên MDUT là 0,5; xét tuyển ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chương trình tiếng Việt có các khối tổ hợp A00 (**Toán** - Lý - Hóa), A01 (**Toán** - Lý - Anh), D01 (**Toán** - Văn - Anh) và C01 (**Toán** - Văn - Lý). Thí sinh B có điểm học bạ như bảng sau:

Môn học	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Toán	7,8	8,2	8,5
Vật lý	7,5	7,8	8,0
Hóa học	7,6	7,9	8,3
Ngữ văn	7,2	7,4	7,8
Tiếng Anh	7,9	8	8,4

ĐXTHB của thí sinh theo phương thức xét học bạ được tính như sau:

- Tính điểm trung bình môn (ĐTBM_i)

Áp dụng công thức (5), kết quả cụ thể cho từng môn như sau:

ĐTBM	Toán	Lý	Hóa	Văn	Anh
Kết quả	$\frac{7,8 + 8,2 + 8,5}{3} = 8,17$	7,77	7,93	7,47	8,1

- Tính điểm học bạ theo các tổ hợp xét tuyển x (ĐHB_x)

Áp dụng công thức (6) và (7), kết quả cụ thể cho từng tổ hợp môn như sau:

ĐHB _{A00}	ĐHB _{A01}	ĐHB _{D01}	ĐHB _{C01}
$\frac{8,17 \times 2 + 7,77 + 7,93}{4} \times 3 = 24,03$	24,16	23,93	23,69

- Tra bảng 2 thì tổng điểm cộng của thí sinh B là ĐCT = 1 + 0,6 = 1,6

- Tính điểm ĐHB_{max}

$$\text{ĐHB}_{\max} = \max(\text{ĐHB}_x) + \text{ĐCT} = 24,16 + 1,6 = 25,76$$

- tính điểm ưu tiên ĐUT. Do ĐHB_{max} = 25,76 ≥ 22,5 nên ĐUT được tính

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐTHPT}_{\max}}{7,5} \right) \times \text{MDUT} = \left(\frac{30 - 25,76}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,29$$

- Tính điểm xét tuyển theo học bạ ĐXTHB theo công thức (8)

$$\text{ĐXTHB} = \text{ĐHB}_{\max} + \text{ĐUT} = 25,76 + 0,29 = \mathbf{26,05}$$

Đây là điểm cuối để xét tuyển cho thí sinh theo phương thức sử dụng điểm học bạ vào ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chương trình tiếng Việt.

3. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

a) Tính DXTNL (trừ các ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất):

Thí sinh B tham gia kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM với số điểm: 950/1200.

- Quy đổi ĐNL về thang 30 theo công thức (9):

$$\text{ĐNLQĐ} = \frac{\text{ĐNL}}{40} = 23,75$$

- Thí sinh B có mức điểm ưu tiên MDUT là 1 và do ĐNLQĐ = 23,75 ≥ 22,5 nên:

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐNLQĐ}}{7,5} \right) \times \text{MĐUT} = \left(\frac{30 - 23,75}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,42$$

- Tính điểm xét tuyển theo điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM (ĐXTNL)

$$\text{ĐXTNL} = \text{ĐNLQĐ} + \text{ĐUT} = 23,75 + 0,42 = \mathbf{24,17}$$

Đây là điểm cuối để xét tuyển cho thí sinh theo phương thức sử dụng điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM vào ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chương trình tiếng Việt.

b) Tính điểm ĐNLQĐ_NK đối với các ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất:

Thí sinh B đăng ký ngành Kiến trúc với:

- Điểm ĐGNL ĐH Quốc gia TP. HCM thực tế: 950/1200

- Điểm Vẽ đầu tượng: 7,5/10.

- Quy đổi ĐNL về thang 30 theo công thức (9):

$$\text{ĐNLQĐ} = \frac{\text{ĐNL}}{40} = \frac{950}{40} = 23,75$$

- Tính điểm ĐGNL quy đổi áp dụng cho môn năng khiếu (ĐNLQĐ_NK)

$$\begin{aligned} \text{ĐNLQĐ_NK} &= \left(\text{ĐNLQĐ} \times \frac{2}{3} + (\text{Điểm vẽ} \times 2) \right) \times \frac{3}{4} = \left(23,75 \times \frac{2}{3} + (7,5 \times 2) \right) \times \frac{3}{4} \\ &= 23,13 \end{aligned}$$

- Thí sinh B có mức điểm ưu tiên MĐUT là 0,5 và do ĐNLQĐ_NK = 23,13 ≥ 22,5 nên

$$\text{ĐUT} = \left(\frac{30 - \text{ĐNLQĐ_NK}}{7,5} \right) \times \text{MĐUT} = \left(\frac{30 - 23,13}{7,5} \right) \times 0,5 = 0,46$$

- Tính điểm xét tuyển theo điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM với ngành kiến trúc (ĐXTNL_NK)

$$\text{ĐXTNL_NK} = \text{ĐNLQĐ_NK} + \text{ĐUT} = 23,13 + 0,46 = \mathbf{23,59}$$

Đây là điểm cuối để xét tuyển cho thí sinh theo phương thức sử dụng điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM vào ngành kiến trúc chương trình tiếng Việt.

✓

Phụ lục 2: Danh sách trường chuyên, năng khiếu

STT	Tên Tỉnh/TP	Tên Trường
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học		
1	Hà Nội	THPT chuyên Đại học Sư phạm
2	Hà Nội	THPT chuyên Khoa học Tự nhiên
3	Hà Nội	THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn
4	Hà Nội	THPT chuyên Ngoại ngữ
5	TP. Hồ Chí Minh	Phổ Thông Năng Khiếu DHIQG TP. HCM
6	TP. Hồ Chí Minh	Trung học Thực hành Đại học Sư phạm
7	Nghệ An	THPT chuyên - Đại học Vinh
8	Thành phố Huế	THPT chuyên Khoa học Huế
9	Long An	THPT Năng khiếu Đại học Tân Tạo
Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố		
10	Hà Nội	THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam
11	Hà Nội	THPT chuyên Nguyễn Huệ
12	Hà Nội	THPT chuyên Sơn Tây
13	TP. Hồ Chí Minh	THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	TP. Hồ Chí Minh	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	Hải Phòng	THPT chuyên Trần Phú
16	Đà Nẵng	THPT chuyên Lê Quý Đôn
17	Hà Giang	THPT chuyên tỉnh Hà Giang
18	Cao Bằng	THPT chuyên Cao Bằng
19	Lai Châu	THPT chuyên Lê Quý Đôn
20	Lào Cai	THPT chuyên tỉnh Lào Cai
21	Tuyên Quang	THPT chuyên Tuyên Quang
22	Lạng Sơn	THPT chuyên Chu Văn An
23	Bắc Kạn	THPT chuyên Bắc Kạn
24	Thái Nguyên	THPT chuyên tỉnh Thái Nguyên
25	Yên Bái	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
26	Sơn La	THPT chuyên Sơn La
27	Phú Thọ	THPT chuyên Hùng Vương
28	Vĩnh Phúc	THPT chuyên Vĩnh Phúc
29	Quảng Ninh	THPT chuyên Hạ Long
30	Bắc Giang	THPT chuyên Bắc Giang
31	Bắc Ninh	THPT chuyên Bắc Ninh
32	Hải Dương	THPT chuyên Nguyễn Trãi
33	Hưng Yên	THPT chuyên Hưng Yên
34	Hòa Bình	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
35	Hà Nam	THPT chuyên Biên Hòa



STT	Tên Tỉnh/TP	Tên Trường
36	Nam Định	THPT chuyên Lê Hồng Phong
37	Thái Bình	THPT chuyên Thái Bình
38	Ninh Bình	THPT chuyên Lương Văn Tụy
39	Thanh Hóa	THPT chuyên Lam Sơn
40	Nghệ An	THPT chuyên Phan Bội Châu
41	Hà Tĩnh	THPT chuyên Hà Tĩnh
42	Quảng Bình	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
43	Quảng Trị	THPT chuyên Lê Quý Đôn
44	Thành phố Huế	THPT chuyên Quốc Học - Huế
45	Quảng Nam	THPT chuyên Lê Thánh Tông
46	Quảng Nam	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
47	Quảng Ngãi	THPT chuyên Lê Khiết
48	Kon Tum	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
49	Bình Định	THPT chuyên Lê Quý Đôn
50	Bình Định	THPT Chuyên Chu Văn An
51	Gia Lai	THPT chuyên Hùng Vương
52	Phú Yên	THPT chuyên Lương Văn Chánh
53	Đắk Lắk	THPT chuyên Nguyễn Du
54	Khánh Hòa	THPT chuyên Lê Quý Đôn
55	Lâm Đồng	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
56	Lâm Đồng	THPT chuyên Bảo Lộc
57	Bình Phước	THPT chuyên Quang Trung
58	Bình Phước	THPT chuyên Bình Long
59	Bình Dương	THPT chuyên Hùng Vương
60	Ninh Thuận	THPT chuyên Lê Quý Đôn
61	Tây Ninh	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
62	Bình Thuận	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
63	Đồng Nai	THPT chuyên Lương Thế Vinh
64	Long An	THPT chuyên Trần Văn Giàu
65	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
66	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
67	An Giang	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
68	An Giang	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
69	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT chuyên Lê Quý Đôn
70	Tiền Giang	THPT chuyên Tiền Giang
71	Kiên Giang	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
72	Cần Thơ	THPT chuyên Lý Tự Trọng
73	Bến Tre	THPT chuyên Bến Tre



Thông tin Tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2025

STT	Tên Tỉnh/TP	Tên Trường
74	Vĩnh Long	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
75	Trà Vinh	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
76	Sóc Trăng	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
77	Bạc Liêu	THPT chuyên Bạc Liêu
78	Cà Mau	THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
79	Điện Biên	THPT chuyên Lê Quý Đôn
80	Đắk Nông	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
81	Hậu Giang	THPT chuyên Vị Thanh

Danh sách này có 81 trường.

W

Phụ lục 3: Danh sách trường ưu tiên

STT	Tên Tỉnh/TP	Tên Trường
1	An Giang	THPT Long Xuyên
2	An Giang	THPT Chu Văn An
3	An Giang	THPT An Phú
4	An Giang	THPT Tân Châu
5	An Giang	THPT Bình Mỹ
6	An Giang	THPT Nguyễn Bình Khiêm
7	An Giang	THPT Thạnh Mỹ Tây
8	An Giang	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
9	An Giang	THPT Nguyễn Hiền
10	An Giang	PT Thực hành Sư phạm
11	An Giang	THPT Võ Thị Sáu
12	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Bà Rịa
13	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Khuyến
14	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Vũng Tàu
15	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Châu Thành
16	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Huệ
17	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Đinh Tiên Hoàng
18	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Trần Nguyên Hãn
19	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Minh Đạm
20	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Phú Mỹ
21	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Xuyên Mộc
22	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Du
23	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Hòa Bình
24	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Võ Thị Sáu
25	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Trần Văn Quan
26	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Ngô Quyền
27	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Trần Phú
28	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Nguyễn Trãi
29	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Long Hải - Phước Tỉnh
30	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Dương Bạch Mai
31	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo
32	Bạc Liêu	THPT Giá Rai
33	Bạc Liêu	THPT Bạc Liêu
34	Bắc Ninh	THPT Hoàng Quốc Việt
35	Bắc Ninh	THPT Lương Tài
36	Bắc Ninh	THPT Hàn Thuyên
37	Bến Tre	THPT Phan Thanh Giản

Thông tin Tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2025

38	Bến Tre	THPT Nguyễn Đình Chiểu
39	Bến Tre	THPT Phan Văn Trị
40	Bến Tre	THPT Trần Văn Ôn
41	Bến Tre	THPT Phan Liêm
42	Bến Tre	THPT Diệp Minh Châu
43	Bến Tre	THPT Lạc Long Quân
44	Bến Tre	THPT Võ Trường Toản
45	Bến Tre	THPT Nguyễn Ngọc Thăng
46	Bến Tre	THPT Trương Vĩnh Ký
47	Bến Tre	THPT Lê Quý Đôn
48	Bình Định	THPT số 3 Tuy Phước
49	Bình Định	THPT Nguyễn Hồng Đạo
50	Bình Định	THPT Lý Tự Trọng
51	Bình Định	THPT Ngô Lê Tân
52	Bình Định	THPT số 2 Phù Cát
53	Bình Định	THPT Nguyễn Du
54	Bình Định	THPT An Lương
55	Bình Định	THPT Mỹ Thọ
56	Bình Định	THPT Võ Lai
57	Bình Định	Quốc học Quy Nhơn
58	Bình Định	THPT số 1 An Nhơn
59	Bình Định	THPT số 1 Phù Cát
60	Bình Định	THPT số 1 Phù Mỹ
61	Bình Định	THPT Tây Sơn
62	Bình Định	THPT Nguyễn Trần
63	Bình Định	THPT số 2 Phù Mỹ
64	Bình Định	THPT Hùng Vương
65	Bình Định	THPT Trưng Vương
66	Bình Định	THPT Số 2 Tuy phước
67	Bình Định	THPT Số 1 Tuy phước
68	Bình Định	THPT Số 2 An Nhơn
69	Bình Dương	THPT Bến Cát
70	Bình Dương	THPT Tân Phước Khánh
71	Bình Dương	THPT Dĩ An
72	Bình Dương	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
73	Bình Dương	THPT Bình An
74	Bình Dương	THPT Trịnh Hoài Đức
75	Bình Dương	THPT Nguyễn Trãi
76	Bình Dương	THPT Võ Minh Đức

77	Bình Dương	THCS-THPT Nguyễn Khuyến
78	Bình Dương	THPT Nguyễn An Ninh
79	Bình Dương	THPT Lý Thái Tổ
80	Bình Dương	THPT An Mỹ
81	Bình Dương	THPT Trần Văn Ôn
82	Bình Dương	THPT Thái Hoà
83	Bình Dương	THPT Nguyễn Đình Chiểu
84	Bình Phước	THPT Hùng Vương
85	Bình Phước	THPT Phước Bình
86	Bình Phước	THPT Thị xã Bình Long
87	Bình Phước	THPT Bù Đăng
88	Bình Phước	THPT Đồng Xoài
89	Bình Phước	THPT Nguyễn Du
90	Bình Phước	THPT Chơn Thành
91	Bình Phước	THPT Nguyễn Khuyến
92	Bình Phước	THPT Thị xã Phước Long
93	Bình Phước	THPT Lê Quý Đôn
94	Bình Thuận	THPT Phan Bội Châu
95	Bình Thuận	THPT Tánh Linh
96	Bình Thuận	THPT Lý Thường Kiệt
97	Bình Thuận	THPT Tuy Phong
98	Bình Thuận	THPT Hùng Vương
99	Bình Thuận	THPT Ngô Quyền
100	Bình Thuận	THPT Phan Chu Trinh
101	Bình Thuận	THPT Hòa Đa
102	Bình Thuận	THPT Hàm Thuận Bắc
103	Cà Mau	THPT Nguyễn Việt Khái
104	Cà Mau	THPT Hồ Thị Kỷ
105	Đà Nẵng	THPT Phan Châu Trinh
106	Đà Nẵng	THPT Hoàng Hoa Thám
107	Đà Nẵng	THPT Quang Trung
108	Đắk Lắk	THPT Thực hành Cao Nguyên
109	Đắk Lắk	THPT Lê Quý Đôn
110	Đắk Lắk	THPT Hồng Đức
111	Đắk Lắk	THPT DTNT N'Trang Long
112	Đắk Lắk	THPT Buôn Ma Thuột
113	Đắk Lắk	THPT Chu Văn An
114	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Bình Khiêm
115	Đắk Lắk	THPT Cao Bá Quát

14

Thông tin Tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2025

116	Đắk Nông	THPT Chu Văn An
117	Đắk Nông	THPT Trần Hưng Đạo
118	Đắk Nông	THPT Đắk Mil
119	Đồng Nai	THPT Chu Văn An
120	Đồng Nai	THPT Thống Nhất
121	Đồng Nai	THPT Ngô Sĩ Liên
122	Đồng Nai	THPT Tân Phú
123	Đồng Nai	THPT Trần Biên
124	Đồng Nai	THPT Lê Hồng Phong
125	Đồng Nai	THPT Ngô Quyền
126	Đồng Nai	THPT Nguyễn Trãi
127	Đồng Nai	THPT Tam Hiệp
128	Đồng Nai	THPT Nguyễn Hữu Cánh
129	Đồng Nai	THPT Nam Hà
130	Đồng Nai	THPT Long Thành
131	Đồng Nai	THPT Long Khánh
132	Đồng Nai	THPT Tam Phước
133	Đồng Nai	THPT Thống Nhất A
134	Đồng Nai	THPT Trị An
135	Đồng Nai	THPT Đoàn Kết
136	Đồng Nai	THPT Phước Thiện
137	Đồng Nai	THPT Xuân Lộc
138	Đồng Nai	Phổ thông Thực hành Sư phạm
139	Đồng Nai	THPT Bùi Thị Xuân
140	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Trần Đại Nghĩa
141	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Đinh Tiên Hoàng
142	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn
143	Đồng Nai	THPT Nhơn Trạch
144	Đồng Nai	THPT Lê Quý Đôn-Long Bình Tân
145	Đồng Nai	THPT Vĩnh Cửu
146	Đồng Nai	THPT Sông Ray
147	Đồng Nai	THPT Dầu Giây
148	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thắng
149	Đồng Nai	THPT Nguyễn Khuyến
150	Đồng Nai	THPT Võ Trường Toản
151	Đồng Nai	THPT Bình Sơn
152	Đồng Nai	THPT Xuân Hưng
153	Đồng Tháp	THPT Lai Vung 1
154	Đồng Tháp	THPT Lấp Vò 1

155	Đồng Tháp	THPT Thành Phố Cao Lãnh
156	Đồng Tháp	THPT Thành phố Sa Đéc
157	Đồng Tháp	THPT Lấp Vò 2
158	Đồng Tháp	THPT Thanh Bình 1
159	Đồng Tháp	THPT Châu Thành 2
160	Đồng Tháp	THPT Tháp Mười
161	Đồng Tháp	THPT Đỗ Công Tường
162	Gia Lai	THPT Phan Bội Châu
163	Gia Lai	THPT Pleiku
164	Gia Lai	THPT Chi Lăng
165	Gia Lai	THPT Quang Trung
166	Gia Lai	THPT Lê Lợi
167	Gia Lai	THPT Huỳnh Thúc Kháng
168	Hà Nam	THPT B Kim Bảng
169	Hà Nam	THPT Nam Lý
170	Hà Nội	THPT Kim Liên
171	Hà Nội	THCS và THPT Nguyễn Tất Thành
172	Hà Nội	THCS&THPT Lương Thế Vinh
173	Hà Tĩnh	THPT Nghi Xuân
174	Hà Tĩnh	THPT Phan Đình Phùng
175	Hà Tĩnh	THPT Kỳ Anh
176	Hải Phòng	THPT Thái Phiên
177	Hải Phòng	THPT Ngô Quyền
178	Hải Phòng	THPT Trần Nguyên Hãn
179	Khánh Hòa	THPT Trần Bình Trọng
180	Khánh Hòa	THPT Lý Tự Trọng
181	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Trãi
182	Khánh Hòa	THPT Phan Bội Châu
183	Khánh Hòa	THPT Nguyễn Văn Trỗi
184	Khánh Hòa	THPT Ngô Gia Tự
185	Kiên Giang	THPT Nguyễn Hùng Sơn
186	Kiên Giang	THPT Nguyễn Trung Trực
187	Kiên Giang	THPT Hòn Đất
188	Kon Tum	THPT Kon Tum
189	Lâm Đồng	THPT Trần Phú
190	Lâm Đồng	THPT Bảo Lộc
191	Lâm Đồng	THPT Đơn Dương
192	Lâm Đồng	THPT Đức Trọng
193	Lâm Đồng	THPT Bùi Thị Xuân

VS

Thông tin Tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2025

194	Lâm Đồng	THPT Nguyễn Du - Bảo Lộc
195	Lâm Đồng	THPT Lê Lợi - Đơn Dương
196	Lâm Đồng	THPT Lâm Hà
197	Lâm Đồng	THPT Bảo Lâm
198	Lâm Đồng	THPT Di Linh
199	Long An	THPT Cần Đước
200	Long An	THPT Nguyễn Hữu Thọ
201	Long An	THPT Tân An
202	Long An	THPT Lê Quý Đôn
203	Long An	THPT Hậu Nghĩa
204	Long An	THPT Đức Hòa
205	Long An	THPT Rạch Kiến
206	Long An	THPT Gò Đen
207	Long An	THPT Cần Giuộc
208	Long An	THPT Đông Thạnh
209	Long An	THPT Nguyễn Đình Chiểu
210	Long An	THPT Nguyễn Thông
211	Nam Định	THPT Giao Thủy
212	Nam Định	THPT Trần Hưng Đạo
213	Nam Định	THPT Hoàng Văn Thụ
214	Nghệ An	THPT Huỳnh Thúc Kháng
215	Nghệ An	THPT Nguyễn Xuân Ôn
216	Nghệ An	THPT Phan Đăng Lưu
217	Ninh Bình	THPT Yên Mô B
218	Ninh Bình	THPT Yên Khánh A
219	Ninh Bình	THPT Nguyễn Huệ
220	Ninh Thuận	THPT Nguyễn Trãi
221	Ninh Thuận	THPT Phan Chu Trinh
222	Ninh Thuận	THPT Tháp Chàm
223	Ninh Thuận	THPT An Phước
224	Phú Thọ	THPT Thanh Thủy
225	Phú Thọ	THPT Vĩnh Chân
226	Phú Yên	THPT Ngô Gia Tự
227	Phú Yên	THPT Nguyễn Trãi
228	Phú Yên	THPT Nguyễn Văn Linh
229	Phú Yên	THPT Phan Đình Phùng
230	Phú Yên	THPT Nguyễn Huệ
231	Phú Yên	THPT Lê Hồng Phong
232	Phú Yên	THPT Trần Quốc Tuấn

233	Phú Yên	THPT Lê Trung Kiên
234	Phú Yên	THPT Lê Thành Phương
235	Phú Yên	THPT Lê Lợi
236	Quảng Bình	THPT Lê Thuỷ
237	Quảng Nam	THPT Trần Hưng Đạo
238	Quảng Nam	THPT Lê Quý Đôn
239	Quảng Ngãi	THPT Võ Nguyên Giáp
240	Quảng Ngãi	THPT Trần Quốc Tuấn
241	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Tư Nghĩa
242	Quảng Ngãi	THPT Bình Sơn
243	Quảng Ngãi	THPT Số 1 Nghĩa Hành
244	Quảng Ngãi	THPT Số 2 Mộ Đức
245	Quảng Ngãi	THPT Trần Quang Diệu
246	Quảng Ngãi	THPT số 1 Đức Phổ
247	Quảng Ngãi	THPT Trần Kỳ Phong
248	Quảng Ngãi	THPT Huỳnh Thúc Kháng
249	Quảng Ngãi	THPT Lê Trung Đình
250	Quảng Ngãi	THPT Sơn Mỹ
251	Quảng Ngãi	THPT Ba Gia
252	Quảng Ngãi	THPT Phạm Văn Đồng
253	Quảng Ngãi	THCS và THPT Vạn Tường (THPT Vạn Tường)
254	Quảng Ngãi	THPT Số 2 Tư Nghĩa
255	Quảng Ninh	THPT Ngô Quyền
256	Quảng Ninh	THPT Hòn Gai
257	Quảng Trị	THPT Thị xã Quảng Trị
258	Sóc Trăng	THPT Hoàng Diệu
259	Sóc Trăng	THPT Thành phố Sóc Trăng
260	Tây Ninh	THPT Lý Thường Kiệt
261	Tây Ninh	THPT Tây Ninh
262	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trãi
263	Tây Ninh	THPT Trần Đại Nghĩa
264	Tây Ninh	THPT Tân Châu
265	Tây Ninh	THPT Nguyễn Chí Thanh
266	Thành phố Huế	THPT Hai Bà Trưng
267	Thành phố Huế	THPT Nguyễn Huệ
268	Tiền Giang	THPT Nguyễn Đình Chiểu
269	Tiền Giang	THPT Chợ Gạo
270	Tiền Giang	THPT Trương Định
271	Tiền Giang	THPT Đốc Bình Kiều

VE

Thông tin Tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2025

272	Tiền Giang	THPT Vĩnh Kim
273	Tiền Giang	THPT Gò Công Đông
274	Tiền Giang	THPT Vĩnh Bình
275	Tiền Giang	THPT Tân Hiệp
276	Tiền Giang	THPT Nguyễn Văn Côn
277	Tiền Giang	THPT Thủ Khoa Huân
278	Tiền Giang	THPT Lưu Tấn Phát
279	Tiền Giang	THPT Cái Bè
280	Tiền Giang	THPT Trần Hưng Đạo
281	Tiền Giang	THPT Nguyễn Văn Tiếp
282	Tiền Giang	THPT Phạm Thành Trung
283	Tiền Giang	THPT Lê Văn Phẩm
284	Tiền Giang	THPT Bình Phục Nhứt
285	Tiền Giang	THPT Thiên Hộ Dương
286	Tp. Hồ Chí Minh	THCS và THPT Nguyễn Khuyến
287	Tp. Hồ Chí Minh	THPT An Dương Vương
288	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bà Điểm
289	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bình Hưng Hòa
290	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bình Khánh
291	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bình Phú
292	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Bùi Thị Xuân
293	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Đào Sơn Tây
294	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Dương Văn Thị
295	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hiệp Bình
296	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hồ Thị Bi
297	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hoàng Hoa Thám
298	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Hùng Vương
299	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lê Quý Đôn
300	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lê Trọng Tấn
301	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Linh Trung
302	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Long Trường
303	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lương Thế Vinh
304	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Lý Thường Kiệt
305	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Mạc Đĩnh Chi
306	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Marie Curie
307	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nam Sài Gòn
308	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Ngô Quyền
309	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Chí Thanh
310	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Công Trứ

311	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Du
312	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hiền
313	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Huệ
314	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hữu Cầu
315	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Hữu Huân
316	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Khuyến
317	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
318	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Trung Trực
319	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phạm Văn Sáng
320	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phú Nhuận
321	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Phước Long
322	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Quang Trung
323	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tam Phú
324	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tân Bình
325	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tây Thạnh
326	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Tenloman
327	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Thành Nhân
328	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Thủ Đức
329	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Hưng Đạo
330	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Khai Nguyên
331	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trần Phú
332	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trưng Vương
333	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Trường Chinh
334	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Võ Thị Sáu
335	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Võ Trường Toản
336	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Đại học Sài Gòn
337	Tp. Hồ Chí Minh	TH-THCS-THPT Lê Thánh Tông
338	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Nguyễn Thượng Hiền
339	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Gia Định
340	Trà Vinh	Thực Hành Sư Phạm
341	Trà Vinh	THPT Nguyễn Đáng
342	Vĩnh Long	THPT Trần Đại Nghĩa
343	Vĩnh Long	THPT Bình Minh
344	Vĩnh Long	THPT Lưu Văn Liệt
345	Vĩnh Phúc	THPT Yên Lạc
346	Vĩnh Phúc	THPT Lê Xoay

Danh sách này có 346 trường.

10/8

Phục lục 4: Danh sách trường ưu tiên xét tại phân hiệu Bình Phước

STT	Tên Tỉnh/TP	Tên Trường
I. Tất cả các trường THPT tại Bình Phước		
II. Các trường khác theo danh sách: (Danh sách này có 213 trường)		
1	Tây Ninh	THPT Trần Đại Nghĩa
2	Tây Ninh	THPT Lê Quý Đôn
3	Tây Ninh	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
4	Tây Ninh	THPT Nguyễn Bình Khiêm
5	Tây Ninh	THPT Tây Ninh
6	Tây Ninh	Phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh
7	Tây Ninh	THPT Trần Phú
8	Tây Ninh	THPT Nguyễn An Ninh
9	Tây Ninh	THPT Lương Thế Vinh
10	Tây Ninh	THPT Tân Châu
11	Tây Ninh	THPT Lê Duẩn
12	Tây Ninh	THPT Tân Hưng
13	Tây Ninh	THPT Tân Đông
14	Tây Ninh	THPT Dương Minh Châu
15	Tây Ninh	THPT Nguyễn Đình Chiểu
16	Tây Ninh	THPT Nguyễn Thái Bình
17	Tây Ninh	THPT Hoàng Văn Thụ
18	Tây Ninh	THPT Châu Thành
19	Tây Ninh	THPT Lê Hồng Phong
20	Tây Ninh	THPT Lý Thường Kiệt
21	Tây Ninh	THPT Nguyễn Chí Thanh
22	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trung Trực
23	Tây Ninh	THPT Nguyễn Huệ
24	Tây Ninh	THPT Huỳnh Thúc Kháng
25	Tây Ninh	THPT Quang Trung
26	Tây Ninh	THPT Nguyễn Văn Trỗi
27	Tây Ninh	THPT Trần Quốc Đại
28	Tây Ninh	THPT Ngô Gia Tự
29	Tây Ninh	THPT Nguyễn Trãi
30	Tây Ninh	THPT Trảng Bàng
31	Tây Ninh	THPT Lộc Hưng
32	Tây Ninh	THPT Bình Thạnh
33	Bình Dương	THPT Bến Cát
34	Bình Dương	THPT Tây Nam
35	Bình Dương	THPT Bán công Lê Quý Đôn

36	Bình Dương	THPT Phước Vĩnh
37	Bình Dương	THPT Nguyễn Huệ
38	Bình Dương	THPT Tây Sơn
39	Bình Dương	THPT Phước Hòa
40	Bình Dương	THPT Dầu Tiếng
41	Bình Dương	THPT Thanh Tuyền
42	Bình Dương	THPT Phan Bội Châu
43	Bình Dương	THPT Long Hòa
44	Bình Dương	THPT Bán công Định Thành
45	Bình Dương	THPT Tân Bình
46	Bình Dương	THPT Thường Tân
47	Bình Dương	THPT Lê Lợi
48	Bình Dương	THPT Bàu Bàng
49	Bình Dương	THPT Lai Uyên
50	Đắk Nông	THPT Chu Văn An
51	Đắk Nông	Trung học phổ thông DTNT N'Trang Long tỉnh Đắk Nông
52	Đắk Nông	THPT Gia Nghĩa
53	Đắk Nông	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh
54	Đắk Nông	THPT Phạm Văn Đồng
55	Đắk Nông	THPT Nguyễn Tất Thành
56	Đắk Nông	THPT Trường Chinh
57	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk R'Lấp
58	Đắk Nông	THPT Nguyễn Đình Chiểu
59	Đắk Nông	THPT Đắk Mil
60	Đắk Nông	THPT Trần Hưng Đạo
61	Đắk Nông	THPT Quang Trung
62	Đắk Nông	THPT Nguyễn Du
63	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk Mil
64	Đắk Nông	THPT Phan Chu Trinh
65	Đắk Nông	THPT Phan Bội Châu
66	Đắk Nông	THPT Nguyễn Bình Khiêm
67	Đắk Nông	THPT Đào Duy Từ
68	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Cư Jút
69	Đắk Nông	THPT Đắk Song
70	Đắk Nông	THPT Phan Đình Phùng
71	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk Song
72	Đắk Nông	THPT Lương Thế Vinh
73	Đắk Nông	THPT Krông Nô
74	Đắk Nông	THPT Hùng Vương

✓

Thông tin Tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2025

75	Đắk Nông	THPT Trần Phú
76	Đắk Nông	THPT Đắk Glong
77	Đắk Nông	Phổ thông DTNT THCS-THPT huyện Đắk Glong
78	Đắk Nông	THPT Lê Duẩn
79	Đắk Nông	THPT Lê Quý Đôn
80	Lâm Đồng	THPT Đa Huoai
81	Lâm Đồng	THPT Đạm Ri
82	Lâm Đồng	THPT Đa Tẻ
83	Lâm Đồng	THPT Lê Quý Đôn - Đa Tẻ
84	Lâm Đồng	THPT TT Nguyễn Khuyến - Đa Tẻ
85	Lâm Đồng	THPT Cát Tiên
86	Lâm Đồng	THPT Gia Viễn
87	Lâm Đồng	THPT Quang Trung - Cát Tiên
88	Lâm Đồng	THPT Bảo Lộc
89	Lâm Đồng	THPT Lộc Thanh
90	Lâm Đồng	THPT Nguyễn Du - Bảo Lộc
91	Lâm Đồng	THPT Lê Thị Pha - Bảo Lộc
92	Lâm Đồng	THPT Nguyễn Tri Phương - Bảo Lộc
93	Lâm Đồng	THPT Bá Thiên
94	Lâm Đồng	THPT Lộc Phát - Bảo Lộc
95	Lâm Đồng	THPT TT Duy Tân - Bảo Lộc
96	Lâm Đồng	THPT Chuyên Bảo Lộc
97	Lâm Đồng	THPT Bảo Lâm
98	Lâm Đồng	THPT Lộc Thành
99	Lâm Đồng	THPT Lộc An - Bảo Lâm
100	Lâm Đồng	THCS&THPT Lộc Bắc
101	Đồng Nai	THPT Vĩnh Cửu
102	Đồng Nai	THPT Trị An
103	Đồng Nai	THCS-THPT Huỳnh Văn nghệ
104	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Hùng Vương
105	Đồng Nai	THPT Đoàn Kết
106	Đồng Nai	THPT Thanh Bình
107	Đồng Nai	THCS-THPT Ngọc Lâm
108	Đồng Nai	THPT Đắc Lua
109	Đồng Nai	THPT Tôn Đức Thắng
110	Đồng Nai	TH-THCS-THPT Lê Quý Đôn-Tân Phú
111	Đồng Nai	THPT Tân Phú
112	Đồng Nai	THPT Điều Cải
113	Đồng Nai	THPT Định Quán

114	Đồng Nai	THPT Phú Ngọc
115	Đồng Nai	THCS-THPT Lạc Long Quân
116	Đồng Nai	THCS-THPT Tây Sơn
117	Gia Lai	THPT Pleiku
118	Gia Lai	THPT Phan Bội Châu
119	Gia Lai	PT Dân tộc Nội trú tỉnh
120	Gia Lai	THPT Lê Lợi
121	Gia Lai	THPT Chuyên Hùng Vương
122	Gia Lai	THPT Hoàng Hoa Thám
123	Gia Lai	THPT Nguyễn Chí Thanh
124	Gia Lai	THPT Mạc Đĩnh Chi
125	Gia Lai	THPT Ya Ly
126	Gia Lai	THPT Trần Hưng Đạo
127	Gia Lai	Trường THCS&THPT Kpă Klong
128	Gia Lai	THPT Lương Thế Vinh
129	Gia Lai	THPT Anh hùng Núp
130	Gia Lai	THPT Quang Trung
131	Gia Lai	THPT Nguyễn Khuyến
132	Gia Lai	THPT Nguyễn Trãi
133	Gia Lai	THPT Dân Tộc Nội Trú Đông Gia Lai
134	Gia Lai	THPT Hà Huy Tập
135	Gia Lai	THPT Lê Hoàn
136	Gia Lai	THPT Nguyễn Trường Tộ
137	Gia Lai	THPT Tôn Đức Thắng
138	Gia Lai	THPT Lê Quý Đôn
139	Gia Lai	THPT Trần Phú
140	Gia Lai	THPT Pleime
141	Gia Lai	THPT Nguyễn Bình Khiêm
142	Gia Lai	THPT Trường Chinh
143	Gia Lai	THPT Trần Cao Vân
144	Gia Lai	THPT Lê Thánh Tông
145	Gia Lai	THPT Lý Thường Kiệt
146	Gia Lai	THPT Chu Văn An
147	Gia Lai	THPT Nguyễn Du
148	Gia Lai	THPT Đinh Tiên Hoàng
149	Gia Lai	THPT Huỳnh Thúc Kháng
150	Gia Lai	THPT Phạm Văn Đồng
151	Gia Lai	THPT A Sanh
152	Gia Lai	THPT Nguyễn Huệ

Thông tin Tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2025

153	Gia Lai	THPT Lê Hồng Phong
154	Gia Lai	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
155	Gia Lai	THPT Nguyễn Tất Thành
156	Gia Lai	THPT Phan Chu Trinh
157	Gia Lai	THPT Y Đôn
158	Gia Lai	THPT Trần Quốc Tuấn
159	Gia Lai	THPT Võ Văn Kiệt
160	Gia Lai	THPT Nguyễn Thái Học
161	Đắk Lắk	THPT Buôn Ma Thuột
162	Đắk Lắk	THPT Chu Văn An
163	Đắk Lắk	THPT Trần Phú
164	Đắk Lắk	THPT DTNT Nơ Trang Long
165	Đắk Lắk	THPT Hồng Đức
166	Đắk Lắk	THPT Chuyên Nguyễn Du
167	Đắk Lắk	THPT Cao Bá Quát
168	Đắk Lắk	THPT Lê Quý Đôn
169	Đắk Lắk	THPT Phú Xuân
170	Đắk Lắk	Phổ thông Dân tộc nội trú Tây Nguyên
171	Đắk Lắk	THPT Thực hành Cao Nguyên
172	Đắk Lắk	THPT Lê Duẩn
173	Đắk Lắk	THCS và THPT Đông Du
174	Đắk Lắk	THPT Ea H'leo
175	Đắk Lắk	THPT Phan Chu Trinh
176	Đắk Lắk	THPT Trường Chinh
177	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Văn Cừ
178	Đắk Lắk	THPT Phan Đăng Lưu
179	Đắk Lắk	THPT Phan Bội Châu
180	Đắk Lắk	THPT Lý Tự Trọng
181	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Huệ
182	Đắk Lắk	THPT Tôn Đức Thắng
183	Đắk Lắk	THPT Ea Sup
184	Đắk Lắk	THPT Ea Rôk
185	Đắk Lắk	THPT Cư M'gar
186	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Trãi
187	Đắk Lắk	THPT Lê Hữu Trác
188	Đắk Lắk	THPT Trần Quang Khải
189	Đắk Lắk	THPT Quang Trung
190	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Bình Khiêm
191	Đắk Lắk	THPT Lê Hồng Phong

192	Đắk Lắk	THPT Phan Đình Phùng
193	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Công Trứ
194	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
195	Đắk Lắk	THPT Ngô Gia Tự
196	Đắk Lắk	THPT Trần Quốc Toản
197	Đắk Lắk	THPT Trần Nhân Tông
198	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Thái Bình
199	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Tất Thành
200	Đắk Lắk	THPT Nguyễn Trường Tộ
201	Đắk Lắk	THPT Krông Ana
202	Đắk Lắk	THPT Hùng Vương
203	Đắk Lắk	THPT Phạm Văn Đồng
204	Đắk Lắk	THPT Krông Bông
205	Đắk Lắk	THPT Trần Hưng Đạo
206	Đắk Lắk	THPT Lắk
207	Đắk Lắk	THPT Buôn Đôn
208	Đắk Lắk	THPT Trần Đại Nghĩa
209	Đắk Lắk	THPT Việt Đức
210	Đắk Lắk	THPT Y Jut
211	Đắk Lắk	THPT Buôn Hồ
212	Đắk Lắk	THPT Hai Bà Trưng
213	Đắk Lắk	THPT Huỳnh Thúc Kháng